

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: *2294*/TTtr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 11 tháng 7 năm 2014

TỜ TRÌNH

Thông qua Đề án về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VI, kỳ họp thứ 12

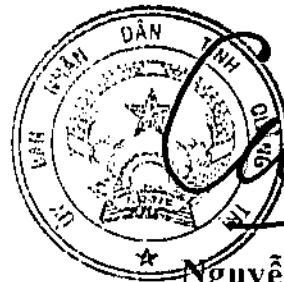
Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VI, kỳ họp thứ 10 về việc sửa đổi, bổ sung chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật toàn khóa và chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016; Chương trình kỳ họp thứ 12 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VI, UBND tỉnh đã xây dựng hoàn thành Đề án về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Để có cơ sở phê duyệt, ban hành theo thẩm quyền, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VI, kỳ họp thứ 12 thông qua Đề án về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (có Đề án kèm theo)./. *ONE*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- QCVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường
Nguyễn Đức Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

*(Kèm theo Tờ trình số 2294 /TTr-UBND ngày 11/7/2014
của UBND tỉnh Quảng Trị)*

QUẢNG TRỊ, THÁNG 7/2014

Phần mở đầu

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI xác định: “*Cơ cấu lại, xây dựng nền công nghiệp theo hướng phát triển mạnh những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, từng bước có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu... Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là công nghiệp sản xuất trang thiết bị, máy móc làm đất, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông - lâm - thủy sản, sản phẩm xuất khẩu*”.

Đối với tỉnh Quảng Trị, nhận thức được tầm quan trọng của công nghiệp hóa, hiện đại hoá công nghiệp nông thôn, nhất là đối với tỉnh còn nhiều khó khăn, phát triển chậm, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo: “*Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng hiện đại, vững chắc gắn với bảo vệ môi trường... Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển của tỉnh và phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*” và “*Tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế. Hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ*”¹; Mục tiêu tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 là: “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phân đấu đến năm 2015 cơ cấu kinh tế: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp là 49%, 31%, 20%; đến năm 2020 cơ cấu tương ứng là 56%, 31% và 13%*”²; Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 đã đề ra: “*Phát triển công nghiệp là động lực chính để chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa với tốc độ cao, bền vững trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế về tài nguyên, con người cùng với phát triển những nhóm ngành công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường, gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới*”³.

Qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ ngày 15/3/2004 của HĐND tỉnh về việc thông qua cơ chế chính sách phát triển công nghiệp - TTCN và ngành nghề nông thôn và Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn; công tác khuyến công đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, khẳng định vai trò quan trọng trong khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể, thúc đẩy quá trình đầu tư tái sản xuất theo chiều sâu, giá trị sản xuất năm sau cao hơn năm trước, sản phẩm hàng hoá đa dạng về

¹ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 - 2015.

² Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020.

³ Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị v/v thông qua quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

chúng loại, nâng cao chất lượng, giá trị, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

Tuy nhiên, đến nay Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ có một số nội dung, chính sách không còn phù hợp so với Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công (thay thế Nghị định số 134/2004/NĐ-CP) như: Đối tượng làng nghề, ngành nghề nông thôn nay thuộc điều chỉnh tại Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; không quy định đối tượng là đơn vị dịch vụ khuyến công và cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn; không quy định nội dung hỗ trợ hội chợ nước ngoài, các hoạt động về sản xuất sạch hơn, phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường, hợp tác quốc tế về khuyến công và nguyên tắc xét ưu tiên đối với các đề án khuyến công...

Mặt khác, một số nội dung được Trung ương quy định hỗ trợ nhưng không phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh cũng cần có sự xem xét điều chỉnh, loại bỏ hoặc bổ sung để phù hợp với khả năng bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và sát hợp với mục tiêu, định hướng phát triển công nghiệp tỉnh nhà trong tình hình mới. Việc xây dựng Nghị quyết mới là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT: *"Tùy vào khả năng ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định các nội dung, hình thức hỗ trợ khác ngoài các nội dung quy định tại Điều 6 của Thông tư này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương"*.

Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến công thay thế Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ là hết sức cần thiết nhằm cụ thể hóa các chính sách khuyến công của Đảng và Nhà nước, tạo sự đồng thuận trong xã hội và là căn cứ pháp lý để cấp ủy, chính quyền các cấp chỉ đạo triển khai thực hiện thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

- Báo cáo của BCH Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, nhiệm kỳ 2011 - 2015;

- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

- Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020;

- Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

- Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

- Thông tư liên tịch số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 - 2015;

- Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 10/8/2007 của HĐND tỉnh về tổ chức và chính sách hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công cơ sở đến năm 2010, chiến lược đến năm 2020.

Phần II

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 12b/2004/NQ-HĐ NGÀY 15/3/2014 CỦA HĐND TỈNH VỀ VIỆC THÔNG QUA CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Giai đoạn 2004 - 2013, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu; thiên tai, dịch bệnh xảy ra liên tục. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành toàn tỉnh đã ra sức phấn đấu và đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động khuyến công cũng đã tích cực hướng các nội dung vào góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tháo gỡ các khó khăn cho các cơ sở sản xuất CNNT, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa của địa phương.

Qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ ngày 15/3/2004 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc thông qua cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất TTCN và ngành nghề nông thôn, hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả như sau:

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN CÔNG

Để tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ ngày 15/3/2004 của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã thực hiện một số nội dung như sau:

- Ban hành Quyết định số 2464/QĐ-UB ngày 11/8/2004 về việc thành lập Trung tâm Khuyến công Quảng Trị trực thuộc Sở Công nghiệp (nay là Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trực thuộc Sở Công Thương) là đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ trực tiếp thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp - TTCN và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Phê duyệt Chương trình khuyến công tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2007 - 2010 (Quyết định số 190/QĐ-UB ngày 02/2/2007) và giai đoạn 2011 - 2015 (Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 01/4/2011); Quy định chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, tổ chức quản lý và chế độ chính sách đối với cán bộ khuyến công cấp huyện (Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 16/8/2007).

- Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 03/2008/QĐ-UBND ngày 25/01/2008) và sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 05/5/2010) để quy định cụ thể về đối tượng, nội dung, điều kiện và định mức hỗ trợ kinh phí khuyến công đối với các đề án sử dụng kinh phí khuyến công địa phương.

Các Sở, Ban ngành chức năng, UBND huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đoàn thể liên quan đã tích cực triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết, nhiều địa phương, đơn vị đã cụ thể hoá thành chương trình, kế hoạch hành động của đơn vị để triển khai thực hiện có hiệu quả.

Nhờ tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết, từ công tác chỉ đạo, tuyên truyền, thành lập cơ quan khuyến công, ban hành đồng bộ hệ thống các văn bản quy định cụ thể, cho đến hướng dẫn triển khai thực hiện các đề án đến tận cơ sở CNNT, hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh sau 10 năm thực hiện đã dần đi vào nề nếp và đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần tích cực vào phát triển công nghiệp - TTCN của tỉnh nhà.

II. NHỮNG KẾT QUẢ CỤ THỂ

1. Kết quả thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công

a) Công tác đầu tư phát triển cụm, điểm công nghiệp - làng nghề

Xác định việc tạo mặt bằng để thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp là công việc quan trọng trong giai đoạn này, do đó hoạt động khuyến công thời gian qua đã quan tâm đến việc hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết xây dựng các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp làng nghề cho các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

Qua đó, nguồn vốn khuyến công đã hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh một phần kinh phí lập quy hoạch chi tiết cho 15/16 cụm công nghiệp và 01/02 điểm công nghiệp làng nghề với tổng kinh phí hỗ trợ là 1.360 triệu đồng (trong đó, kinh phí khuyến công tỉnh là 545 triệu đồng, kinh phí khuyến công quốc gia là 815 triệu đồng). Bước đầu cơ bản đáp ứng nhu cầu mặt bằng của các cơ sở CNNT, di

đời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư vào cụm công nghiệp, góp phần tích cực thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - TTCN, bảo vệ môi trường.

b) Công tác thông tin tuyên truyền, xúc tiến thương mại

Từ yêu cầu của công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin, Sở Công Thương đã sớm xây dựng kế hoạch phát hành Bản tin giấy và chuyên mục truyền hình.

Tính đến nay, đã thực hiện và phát sóng hơn 108 chuyên mục *Trang Công Thương Quảng Trị* (phát hành hàng tháng với thời lượng 12 phút/chuyên mục), phát hành 26 số *Bản tin Công Thương Quảng Trị* (hiện phát hành 04 số/năm) và duy trì hoạt động trang thông tin điện tử khuyến công tại địa chỉ <http://khuyencong.quangtri.gov.vn>. Công tác tuyên truyền đã cung cấp thông tin cần thiết giúp các doanh nghiệp, cơ sở CNNT ngày càng hiểu rõ hơn chính sách pháp luật về sản xuất kinh doanh, nắm bắt được các thông tin khác liên quan đến hoạt động của đơn vị.

Ngoài việc tuyên truyền tại địa phương, Sở Công Thương còn phối hợp với Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Huế, Đài Truyền hình Việt Nam, Báo Công Thương thực hiện các phóng sự phát trên sóng VTV, đăng tin bài trên các báo, tạp chí của ngành.

Bên cạnh đó, công tác xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm của địa phương, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh cũng được quan tâm thực hiện thông qua việc tổ chức gian hàng tại các Hội chợ triển lãm do Cục Công nghiệp địa phương hoặc các tỉnh trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên tổ chức. Kinh phí thực hiện là 269,998 triệu đồng.

c) Khảo sát học tập kinh nghiệm, tập huấn, đào tạo quản lý doanh nghiệp

Từ năm 2004 đến nay đã tổ chức được 08 đoàn đi khảo sát, học tập, trao đổi kinh nghiệm, tìm hiểu các mô hình sản xuất cho các cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh theo các chuyên đề: chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ nội thất, cơ khí, thêu ren xuất khẩu, dệt thổ cẩm...

Đối với công tác đào tạo, tập huấn, Trung tâm Khuyến công & XTTM đã phối hợp với các trường, đơn vị đào tạo trong nước tổ chức các khóa tập huấn ngắn ngày cho khoảng 640 lượt người là cán bộ quản lý các cơ sở CNNT theo các chuyên đề: khởi sự doanh nghiệp, quản lý doanh nghiệp, quản lý tài chính, tiếp thị sản phẩm, ứng dụng tin học vào quản lý, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp... với tổng kinh phí thực hiện 170,1 triệu đồng.

Bên cạnh đó, hàng năm Sở Công Thương tổ chức các hội thảo chuyên đề như: Tăng cường năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Quảng Trị; Phát triển ngành cơ khí tinh; Phát triển làng nghề - ngành nghề TTCN...

Thông qua các đợt khảo sát học tập kinh nghiệm tạo điều kiện cho các cán bộ trong ngành trao đổi kinh nghiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực công thương, các cơ sở CNNT tìm hiểu, tiếp cận nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả.

sản phẩm mới, tạo mối liên doanh, kiên kết, hợp tác sản xuất kinh doanh. Các khóa tập huấn đã giúp cho các cơ sở CNNT nâng cao kiến thức quản lý, điều hành và phát triển thị trường trong đơn vị mình. Các hội thảo đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và phục vụ công tác xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp - TTCN trên địa bàn.

d) Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, chuyển giao kỹ thuật, xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu hàng hoá

Đây là nội dung trọng tâm của hoạt động khuyến công trong thời gian qua, khuyến công địa phương đã hỗ trợ thực hiện 88 đề án đổi mới công nghệ, thiết bị, mở rộng sản xuất với kinh phí hỗ trợ là 2.703 triệu đồng trong tổng số 37.009 triệu đồng đầu tư thực hiện dự án của các cơ sở CNNT; Xây dựng 20 mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất tiên tiến, sản xuất sản phẩm mới với tổng kinh phí thực hiện 700 triệu đồng, thu hút được 26.048 triệu đồng vốn đầu tư của các đơn vị; Hỗ trợ thực hiện 12 cơ sở sản xuất đăng ký nhãn mác, xây dựng thương hiệu cho một số sản phẩm truyền thống, sản phẩm chủ yếu của địa phương với kinh phí hỗ trợ 320 triệu đồng trên tổng kinh phí thực hiện là 2.126 triệu đồng.

Các mô hình là điển hình trong việc hiện đại hóa quy trình sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường đề nhân rộng trong tỉnh. Qua các hoạt động trên đã góp phần đưa các sản phẩm như: gạo, tinh bột sắn, tiêu, ván ghép thanh, quần áo may sẵn, phân vi sinh, bột cá, cá hấp... đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu; các sản phẩm truyền thống như: nước mắm Huỳnh Kế, Tùng Vân, Mỹ Thủy, Việt Hà, ruốc bột Thâm Khê, rượu làng nghề... ngày càng có uy tín trên thị trường trong nước; sản phẩm bánh kẹo, mứt, bún - bánh, miến dong... được nâng cao chất lượng, đảm bảo các quy định về nhãn mác, chất lượng; môi trường sản xuất tại các làng nghề bún, bánh được cải thiện thông qua việc ứng dụng hầm biogas, năng suất được tăng lên nhiều lần nhờ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất; sản phẩm đúc gang thép dần có được uy tín trong lĩnh vực chế tạo của cả nước; một số thiết bị, máy móc phục vụ nông nghiệp, nông thôn cũng bắt đầu được sản xuất, lắp ráp tại chỗ như: máy cắt nông sản, máy tách lạc, bắp, máy tuốt lúa...

Từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia đã hỗ trợ các đơn vị trên địa bàn tỉnh xây dựng 03 mô hình trình diễn kỹ thuật với nguồn vốn hỗ trợ là 410 triệu đồng, thu hút được 21,203 tỷ đồng đầu tư của doanh nghiệp. Đây là những mô hình có suất đầu tư tương đối lớn, có sức lan tỏa, ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp - TTCN của các huyện, thị xã, thành phố.

đ) Công tác đào tạo lao động, du nhập và phát triển ngành nghề mới

Trong những năm qua, công tác khôi phục nghề truyền thống và phát triển ngành nghề mới cũng được các cấp uỷ Đảng và chính quyền các địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện, qua đó đã đưa một số nghề du nhập vào địa bàn tỉnh như: nghề mây tre đan, mộc mỹ nghệ, thêu ren, sản xuất ván ghép thanh, đồ gỗ nội thất, may công nghiệp, chế biến thủy sản... Đến nay, khuyến công tỉnh đã tổ chức đào tạo nghề cho gần 2.550 lao động nông thôn tại các cơ sở CNNT, với

kinh phí hỗ trợ 1.528,5 triệu đồng. Qua đó đã tạo việc làm ổn định cho hơn 2.000 lao động với mức thu nhập bình quân đạt 1,7 - 2 triệu đồng/người/tháng, góp phần nâng cao thu nhập và ổn định đời sống cho một bộ phận lao động địa phương trong khu vực nông thôn.

Kinh phí khuyến công quốc gia trong thời gian qua đã hỗ trợ 894 triệu đồng đào tạo nghề cho 1.196 lao động địa phương.

e) Hoạt động khuyến công cấp huyện

Từ năm 2007, hầu hết các huyện, thị xã, thành phố đều dành một phần kinh phí ngân sách cho hoạt động khuyến công của địa phương, bình quân từ 60 - 100 triệu đồng/năm.

Hoạt động khuyến công cấp huyện cũng tập trung vào các nội dung như: đào tạo lao động cho cơ sở CNNT, phát triển làng nghề; hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị vào sản xuất; hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu; hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề... với quy mô đề án nhỏ hơn cấp tỉnh.

g) Tổ chức hệ thống khuyến công

Thực hiện Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 10/8/2007 của HĐND tỉnh Quảng Trị về tổ chức và chính sách hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công cơ sở đến năm 2010, chiến lược đến năm 2020; UBND tỉnh đã quy định chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, tổ chức quản lý và chế độ chính sách đối với cán bộ khuyến công cấp huyện trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 16/8/2007). Trên cơ sở đó các huyện, thị xã, thành phố đã kịp thời tổ chức tuyển dụng và bố trí cán bộ khuyến công, đến nay toàn tỉnh có 16 cán bộ khuyến công cơ sở (thành phố Đông Hà 02 người, thị xã Quang Trị 01 người, Triệu Phong 02 người, Hải Lăng 02 người, Vĩnh Linh 01 người, Gio Linh 02 người, Cam Lộ 02 người, Hướng Hoá 02 người, Đakrông 02 người).

Theo quy định, cán bộ khuyến công cấp huyện là chỉ tiêu hợp đồng do UBND tỉnh giao hàng năm cho các huyện, thị xã, thành phố và được hưởng theo ngạch, bậc công chức, viên chức. Tuy nhiên, hiện nay việc ký hợp đồng cán bộ khuyến công chưa có sự thống nhất tại các huyện, thị xã, thành phố. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến đội ngũ cán bộ khuyến công cơ sở thường xuyên thay đổi, biến động, làm ảnh hưởng đến chất lượng và khó khăn trong triển khai đề án khuyến công tại địa phương.

2. Kinh phí thực hiện khuyến công giai đoạn 2004 - 2013

a) Kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh

Trong giai đoạn 2004 - 2013 kinh phí khuyến công bố trí từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh là 18.891,8 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 12.161,5 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện: Chi cho sự nghiệp khuyến công là 6.730,3 triệu đồng.

Tỷ lệ kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh (gồm kinh phí khuyến công tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố) giai đoạn 2004 - 2013 đạt 0,31% tổng thu nội địa tỉnh (theo Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ quy định mức tối thiểu là 0,3% tổng thu nội địa tỉnh).

(Chi tiết nguồn kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2004 - 2013 tại Phụ lục I).

b) Kinh phí khuyến công quốc gia

Từ năm 2004 - 2013, kinh phí khuyến công quốc gia đã hỗ trợ 2.263 triệu đồng để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh. Các đề án khuyến công quốc gia chủ yếu tập trung các nội dung: đào tạo nghề, xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật và quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

(Chi tiết nguồn kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2004 - 2013 tại Phụ lục II).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt được

- HĐND tỉnh ban hành chính sách khuyến khích phát triển TTCN và các ngành nghề nông thôn theo Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ là đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của toàn thể nhân dân và các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh. Thông qua việc thực hiện nghị quyết, hoạt động khuyến công đã kịp thời khuyến khích, động viên mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất công nghiệp - TTCN, từ đó tạo sự chuyên biến mạnh mẽ trong phát triển sản xuất CNNT, góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp qua các năm (năm 2013 đạt 5.540,1 tỷ đồng - giá so sánh 2010, tăng 9,52% so với năm 2012 và tăng gần 4,0 lần so với năm 2004).

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khuyến công của địa phương từng bước được hoàn thiện. Công tác quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công được tăng cường và dần đi vào nề nếp.

- Hoạt động khuyến công đã xây dựng được nhiều mô hình phát triển CNNT tiêu biểu, làm điển hình học tập, nhân rộng và có sức lan tỏa lớn trong phát triển công nghiệp địa phương. Thông qua chính sách khuyến công đã khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở CNNT, huy động vốn đầu tư phát triển sản xuất, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

- Từ nguyên liệu có sẵn của địa phương, hoạt động khuyến công đã hỗ trợ phát triển thành các sản phẩm có giá trị sử dụng, xây dựng được những thương hiệu có uy tín, góp phần tạo nên các sản phẩm đáp ứng chất lượng xuất khẩu.

- Mặc dù nguồn kinh phí khuyến công của địa phương còn hạn chế, nhưng công tác khuyến công đã thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, đúng nội dung cần thiết, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu hỗ trợ từ các cơ sở CNNT.

- Nhận thức của các cấp các ngành, của cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở CNNT về vai trò, vị trí hoạt động khuyến công ngày được nâng cao.

2. Hạn chế và nguyên nhân

a) Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động khuyến công trong thời gian qua còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

- Một số chính sách tại Nghị quyết số 12b chưa được thực hiện nhiều, như chính sách về đất đai (cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp chưa hoàn thiện, việc cấp đất sản xuất còn chậm, các điểm làng nghề ít được quan tâm quy hoạch, đầu tư hạ tầng), các nội dung về hỗ trợ vốn tín dụng, khoa học công nghệ, khen thưởng thực hiện còn hạn chế... nên hoạt động khuyến công chưa thực sự đồng bộ.

- Nguồn kinh phí khuyến công địa phương hàng năm được bố trí vẫn còn ở mức thấp, nguồn vốn khuyến công quốc gia chưa thu hút được nhiều (do yêu cầu về quy mô dự án và tính liên kết vùng, trong khi quy mô dự án thực hiện trên địa bàn nhỏ, không đáp ứng tiêu chí khuyến công quốc gia).

- Đội ngũ cán bộ khuyến công cấp tỉnh ít (12 người thực hiện cả nhiệm vụ khuyến công và xúc tiến thương mại) nên việc triển khai thực hiện các đề án khuyến công gặp nhiều khó khăn; Cán bộ khuyến công cấp huyện không ổn định lại kiêm nhiệm, do đó việc triển khai đề án chưa thực sự tốt.

- Công tác du nhập và phát triển nghề TTCN còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao.

b) Nguyên nhân

b1) Nguyên nhân khách quan

- Sự suy thoái kinh tế đã ảnh hưởng đến việc đầu tư phát triển sản xuất của các cơ sở công nghiệp. Sự sụt giảm đầu tư phát triển sản xuất của các doanh nghiệp kéo theo nhu cầu hỗ trợ đề án khuyến công cũng hạn chế.

- Quy mô các cơ sở công nghiệp của địa phương đa phần là nhỏ và siêu nhỏ, các đề án khuyến công cũng nhỏ lẻ, chưa đáp ứng các tiêu chí của khuyến công quốc gia nên việc thu hút nguồn vốn này còn nhiều hạn chế.

- Môi trường đầu tư của tỉnh chưa thực sự hấp dẫn; cơ sở hạ tầng phát triển chưa đồng bộ; quy mô thị trường nhỏ; việc huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm, điểm công nghiệp làng nghề còn nhiều hạn chế... đã ảnh hưởng đến tình hình thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp nói chung và công tác khuyến công nói riêng.

b2) Nguyên nhân chủ quan

- Ngoài chính sách khuyến công thì trung ương và tỉnh cũng đã ban hành một số chính sách khác (như đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, khoa học công nghệ, tín dụng, đào tạo nghề... cũng có trong nội dung khuyến công), có cơ chế và kênh tổ chức thực hiện riêng nên việc lồng ghép phối hợp khó đồng bộ.

- Nguồn kinh phí khuyến công tỉnh có tăng lên hàng năm nhưng vẫn còn ít so với nhu cầu, nội dung hỗ trợ còn hạn chế, định mức thấp nên chưa khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư phát triển công nghiệp.

- Công tác du nhập và phát triển nghề còn hạn chế, một nguyên nhân căn bản là do có rất ít doanh nghiệp đứng ra làm đầu mối hỗ trợ sản xuất và bao tiêu sản phẩm nên một số nghề đã được đào tạo nhưng không nhân rộng ra được. Mặt khác, công tác đào tạo nghề cho lao động chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành nên hiệu quả chưa cao.

3. Bài học kinh nghiệm

Một là, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo đồng bộ, quyết liệt của các cấp, các ngành; thường xuyên kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết để kịp thời đánh giá, rút kinh nghiệm; làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, giới thiệu về các nội dung, chính sách khuyến công để tạo sự đồng thuận trong quần chúng nhân dân, các tổ chức, cá nhân nhằm huy động được nguồn lực xã hội vào phát triển CNNT.

Hai là, trong quá trình thực hiện chính sách khuyến công, cần có sự phối hợp, lồng ghép với các chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước và của tỉnh (như chương trình xây dựng nông thôn mới, phát triển ngành nghề nông thôn, Chương trình 1956 - đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hỗ trợ phát triển khoa học - công nghệ...) nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động khuyến công.

Ba là, để tăng cường hoạt động khuyến công đến cơ sở cần quan tâm bố trí và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khuyến công cấp tỉnh, cấp huyện, đồng thời có chế độ, chính sách phù hợp tạo điều kiện để cán bộ khuyến công yên tâm công tác và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Phần III

MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - TTCN một cách bền vững, gắn chế biến với phát triển vùng nguyên liệu, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới.

- Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu, giảm thiểu phát thải góp phần bảo vệ môi trường.

- Góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh của các cơ sở CNNT trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực, có khả năng đáp ứng cơ bản các yêu cầu phát triển của nền kinh tế và xuất khẩu.

2. Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể

Phân đầu đưa hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh góp phần thực hiện các chỉ tiêu sau:

- Tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế GDP của tỉnh đến năm 2020 chiếm 31 - 32% và giữ ổn định đến năm 2025;

- Tăng trưởng ngành công nghiệp tính bình quân giai đoạn 2015 - 2020 đạt 15 - 16%/năm, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 12 - 13%/năm;

- Năng suất lao động công nghiệp đến năm 2020 là 150 triệu đồng/người/năm và đến năm 2025 là 190 triệu đồng/người/năm;

- Tạo việc làm bình quân trong ngành công nghiệp đến năm 2020 khoảng 4.440 lao động/năm và đến 2025 khoảng 4.310 lao động/năm;

- Phân đầu thu hút nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp để thực hiện các đề án khuyến công năm 2015 đạt 20 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 125 tỷ đồng và giai đoạn 2021 - 2025 đạt 150 tỷ đồng.

II. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn (CNNT), áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (TTCN) trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở CNNT).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động dịch vụ khuyến công.

3. Ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

Tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a và b khoản 2 mục II Phần này đầu tư sản xuất vào các ngành nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công:

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

c) Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất gạch đất sét nung).

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, linh kiện; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

e) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp.

4. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến công

Để được hưởng chính sách khuyến công, các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 mục II Phần này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đúng ngành nghề sản xuất và nội dung hỗ trợ theo quy định.

b) Nội dung đăng ký hỗ trợ khuyến công chưa được hỗ trợ từ nguồn kinh phí nào của Nhà nước.

c) Thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

d) Có đề án khuyến công theo quy định và đảm bảo kinh phí đối ứng để triển khai thực hiện đề án.

5. Nguyên tắc ưu tiên

a) Địa bàn ưu tiên

- Các địa bàn được ưu tiên theo thứ tự: huyện đảo Côn Cỏ, huyện Đakrông và Hướng Hóa (nhóm 1); các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong và Hải Lăng (nhóm 2); thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà (nhóm 3).

- Các xã điểm trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

b) Ngành nghề ưu tiên

- Sản xuất các sản phẩm trong danh mục sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp trọng điểm của tỉnh được phê duyệt, các sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn, các sản phẩm xuất khẩu.

- Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên vật liệu tại chỗ (nguyên vật liệu chính để sản xuất được thu mua trên địa bàn tỉnh chiếm trên 50% giá trị nguyên vật liệu sử dụng).

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ.

c) Các lĩnh vực ưu tiên khác

- Các đề án hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

- Các đề án đầu tư phát triển công nghiệp - TTCN thuộc các chương trình, quy hoạch, kế hoạch... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các đề án sử dụng nhiều lao động: 30 lao động trở lên đối với thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và 20 lao động trở lên đối với các huyện còn lại. Trường hợp sử dụng lao động là người khuyết tật thì 01 người khuyết tật được tính bằng 02 người bình thường.

d) Nguyên tắc xét ưu tiên

Khi thẩm định các đề án khuyến công tùy theo cân đối kinh phí sự nghiệp khuyến công phân bổ hàng năm, Hội đồng thẩm định xem xét ưu tiên như sau:

- Về địa bàn: đối với các đề án có đối tượng, nội dung xin hỗ trợ, quy mô tương tự nhau thì xét chọn theo thứ tự các nhóm tại tiết 1 điểm a Khoản này, nếu nằm trong cùng một nhóm thì ưu tiên thực hiện ở địa bàn tại tiết 2 điểm a Khoản này.

- Về ngành nghề và các lĩnh vực ưu tiên khác: ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các đề án quy định tại tiết 1 điểm b đến tiết 3 điểm c Khoản này (không bao gồm áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp).

- Đối với các đề án hỗ trợ sản xuất sạch hơn trong công nghiệp không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề mà xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình (Sở Công Thương) xem xét, quyết định.

6. Các nội dung và mức chi kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng khuyến công quy định tại khoản 2 mục II Phần này được hưởng cơ chế, chính sách khuyến công của tỉnh như sau:

a) Hỗ trợ khởi sự, thành lập và nâng cao năng lực cơ sở CNNT

- Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ thuê tư vấn quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực - marketing; tư vấn công nghệ - thiết bị mới; tư vấn, hướng dẫn về chính sách đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư, khoa học công nghệ, tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

- Tổ chức các lớp đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp. Mức chi áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 30 triệu đồng/hội, chi hội và 50 triệu đồng/hiệp hội;

- Hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/cụm liên kết.

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến và phát triển sản phẩm mới.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật đối với các cơ sở CNNT ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất hay sản xuất sản phẩm mới nhằm nhân rộng mô hình. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT nhận chuyển giao công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến; đổi mới, ứng dụng máy móc, thiết bị hiện đại vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc tạo ra sản phẩm mới so với máy móc thiết bị cơ sở CNNT đang sử dụng. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập. Mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/mô hình.

c) Hỗ trợ đào tạo lao động

Các cơ sở CNNT có nhu cầu đào tạo lao động (tối thiểu 20 lao động đối với thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị; 15 lao động đối với các huyện còn lại. Trường hợp lao động là người khuyết tật thì 01 người được tính bằng 02 người) gắn với việc sử dụng lao động sau đào tạo tại cơ sở CNNT được hỗ trợ. Việc đào tạo lao động được thực hiện theo hình thức đào tạo nghề ngắn hạn (bao gồm cả đào tạo cơ bản và nâng cao), gắn lý thuyết với thực hành và được hỗ trợ tối đa 06 tháng/khóa đào tạo:

- Đào tạo nghề tại các cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/người/tháng.

- Đào tạo theo hình thức gửi lao động đi đào tạo tại các tỉnh, thành trong nước. Mức hỗ trợ tối đa 800.000 đồng/người/tháng.

- Đối với các nghề nhân mở các lớp dạy nghề, truyền nghề cho lao động địa phương. Mức hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/người/tháng và không quá 1.000.000 đồng/người/khóa đào tạo.

(Các ngành nghề trong danh mục nghề sơ cấp và dạy nghề của tỉnh thì áp dụng mức chi đã được UBND tỉnh quy định).

d) Hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp

- Hỗ trợ tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn và áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở.

- Tổ chức tập huấn, hội thảo, tuyên truyền, phát hành các tài liệu, tờ rơi, ấn phẩm nhằm nâng cao nhận thức và năng lực ứng dụng sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp. Mức chi thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 và chế độ tài chính hiện hành.

đ) Hỗ trợ về bảo hộ thương hiệu, kiểu dáng công nghiệp

Các cơ sở CNNT được hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu; xây dựng, đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu hàng

hoá, kiêu dáng công nghiệp sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu hoặc kiêu dáng công nghiệp.

e) Hỗ trợ về thị trường, tiêu thụ sản phẩm

- Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại trong nước và nước ngoài. Hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trình diễn sản phẩm.

- Các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước được hỗ trợ tối đa 80% chi phí thuê gian hàng và 50% chi phí vận chuyển hàng hóa tham gia hội chợ.

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT, các tổ chức dịch vụ khuyến công đầu tư các phòng trưng bày, giới thiệu quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, sản phẩm CNNT gắn với du lịch và các trung tâm thương mại. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

- Tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh, không quá 80 triệu đồng/lần.

g) Hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp và không quá 200 triệu đồng/điểm công nghiệp - làng nghề.

- Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư di dời vào các khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Nếu cơ sở CNNT không sử dụng nguồn vốn vay để thực hiện di dời thì mức hỗ trợ tối đa 7% kinh phí để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

h) Quản lý chương trình, đề án khuyến công và nâng cao năng lực thực hiện hoạt động khuyến công.

- Xây dựng các chương trình, đề án, quản lý chi đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu các đề án khuyến công.

- Xây dựng các chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

- Tổ chức các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước về hoạt động khuyến công; tổ chức các hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá, tổng kết hoạt động khuyến công.

- Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp; trang thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu về hoạt động khuyến công và ngành công thương.

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh và cán bộ khuyến công cấp huyện.

Mức chi cho các nội dung hoạt động khuyến công trên thực hiện theo Khoản 1 và điểm s, Khoản 2, Điều 6, Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương. Nội dung và kinh phí thực hiện cụ thể do cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

i) Chính sách về khen thưởng

Hàng năm và từng giai đoạn 05 năm, các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh được xem xét, đề nghị khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy định hiện hành.

7. Kinh phí khuyến công

a) Tổng nhu cầu kinh phí khuyến công địa phương sử dụng nguồn ngân sách trên địa bàn tỉnh:

- Năm 2015 dự kiến khoảng 4.300 triệu đồng⁴;

- Giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến khoảng 30.000 triệu đồng⁵;

- Giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến mức tăng bình quân khoảng 10,5%/năm⁶.

b) Nguồn kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh hình thành từ các nguồn sau:

- Ngân sách tỉnh bố trí:

+ Năm 2015 dự kiến khoảng 2.800 triệu đồng;

+ Giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến khoảng 3.900 triệu đồng/năm;

+ Bình quân giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến mức tăng bình quân khoảng 10,5%/năm.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu đăng ký hỗ trợ và khả năng cân đối ngân sách để bố trí kinh phí khuyến công tỉnh, đảm bảo kinh phí năm sau cao hơn năm trước.

- Ngân sách cấp huyện bố trí:

+ Năm 2015 dự kiến khoảng 1.500 triệu đồng;

+ Giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến khoảng 2.100 triệu đồng/năm;

+ Bình quân giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến mức tăng bình quân khoảng 10,5%/năm.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu đăng ký hỗ trợ và khả năng ngân sách địa phương, các huyện, thị xã, thành phố cân đối bố trí kinh phí khuyến công, đảm

⁴ Dự tính trên cơ sở ổn định ngân sách giai đoạn 2011-2015, chọn bình quân 10%/năm.

⁵ Dự tính trên cơ sở giả định mức tăng giai đoạn 2016-2020 là 11%/năm, phân tích tại Phụ lục III.

⁶ Giai đoạn 2016-2020, lấy mức tăng nhu cầu KPKC địa phương trên địa bàn tỉnh là 10,5%/năm, phân tích tại Phụ lục III.

bao không thấp hơn 80 triệu đồng/địa bàn (không bao gồm chi bộ máy khuyến công cơ sở).

- Kinh phí tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân hợp pháp trong và ngoài nước.

- Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức hệ thống khuyến công

a) Cấp tỉnh: Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Cấp huyện: Mỗi huyện, thị xã, thành phố bố trí ít nhất 02 cán bộ khuyến công là viên chức hợp đồng không xác định thời hạn thuộc biên chế của Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 10/8/2007 của HĐND tỉnh Quảng Trị về tổ chức và chính sách hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công cơ sở đến năm 2010, chiến lược đến năm 2020.

Phần IV

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về công tác chỉ đạo, quản lý

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp, các ngành và của nhân dân đối với việc thực hiện chính sách khuyến công.

- Kiện toàn tổ chức (bộ máy, nhân sự) đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước về khuyến công (tỉnh, huyện). Bổ sung đủ biên chế và nâng cao trình độ cán bộ khuyến công trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

- Nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện, đồng bộ hóa các văn bản văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

- Để có cơ sở triển khai các chính sách hỗ trợ, UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng và phê duyệt chương trình khuyến công từng giai đoạn (5 năm); UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, giám sát thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn quản lý.

Sở Công Thương phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn triển khai thực hiện các quy định, hướng dẫn của cấp trên. Đồng thời, hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định.

2. Về huy động nguồn vốn khuyến công

- Tuỳ vào điều kiện ngân sách của địa phương, hàng năm UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương để bảo đảm tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công theo quy định.

- Kinh phí khuyến công từ ngân sách địa phương được quản lý thống nhất và quy định rõ quyền lợi và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức sử dụng vốn khuyến công cấp tỉnh, cấp huyện.

- Để thu hút đóng góp nguồn vốn cho hoạt động khuyến công, UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành huy động các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ nguồn vốn cho hoạt động khuyến công theo quy định của pháp luật.

3. Về nâng cao hiệu quả thực hiện công tác khuyến công

- Tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các chương trình khuyến công, xem hoạt động khuyến công là một trong những biện pháp hiệu quả thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp nông thôn.

- UBND tỉnh xây dựng quy định thống nhất mạng lưới khuyến công từ cấp tỉnh, cấp huyện (số lượng, hình thức ở mỗi cấp) để làm cơ sở cho các đơn vị, địa phương có căn cứ thực hiện. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác khuyến công nhằm triển khai các hoạt động khuyến công có hiệu quả hơn.

- Tăng cường công tác tập huấn, trao đổi thông tin, hướng dẫn nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ khuyến công từ cấp tỉnh đến huyện. Tăng cường công tác học tập kinh nghiệm công tác khuyến công các tỉnh, thành phố trong nước.

- Vận động các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động dịch vụ khuyến công theo quy định của pháp luật.

- Biểu dương, khen thưởng các địa phương, các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chương trình, đề án khuyến công.

4. Về thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp

- Hình thành môi trường hỗ trợ đầu tư thông thoáng, thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư từ cơ sở. Thúc đẩy cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục cấp phép đầu tư để khuyến khích mọi thành phần kinh tế và cá nhân tham gia đầu tư sản xuất công nghiệp.

- Chọn lọc ưu tiên hỗ trợ các đề án thuộc diện ưu tiên ngang nhau nhưng có suất đầu tư cao hơn nhằm thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế. Tích cực hướng dẫn, động viên, tư vấn các doanh nghiệp, cơ sở CNNT lập đề án đầu tư theo lĩnh vực ưu tiên để được hưởng chính sách khuyến công.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. UBND tỉnh:

- Chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm.

- Bảo đảm nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công, đồng thời huy động các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ nguồn vốn cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động khuyến công trên địa bàn. Chỉ đạo sơ kết, tổng kết công tác khuyến công, rút kinh nghiệm để điều chỉnh, bổ sung chính sách khuyến công cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế.

2. Sở Công Thương:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, chương trình khuyến công từng giai đoạn trình UBND tỉnh ban hành và triển khai thực hiện.

- Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định hỗ trợ vốn cho các cơ sở CNNT. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, chương trình bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn theo quy định. Tổng hợp các báo cáo đột xuất về hoạt động khuyến công trên địa bàn cấp tỉnh theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

3. Sở Tài chính: Cân đối nguồn vốn khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình UBND tỉnh, HĐND xem xét, quyết định; Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định. Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định hỗ trợ vốn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp đảm bảo có hiệu quả.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch khuyến công từng giai đoạn trên địa bàn mình để làm cơ sở chỉ đạo thực hiện. Tùy vào điều kiện ngân sách và nhu cầu phát triển sản xuất của địa phương để bố trí kinh phí khuyến công trong kế hoạch ngân sách hàng năm của huyện, thị xã, thành phố.

- Tổ chức hoạt động khuyến công cấp huyện tùy theo điều kiện từng địa phương và thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ về công tác khuyến công hàng năm với Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

5. Các Sở, Ban, ngành liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình phối hợp, tuyên truyền, lồng ghép các chương trình, đề án được phân công phụ trách với hoạt động khuyến công để nâng cao hiệu quả khuyến khích phát triển công nghiệp, TTCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

6. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ nguồn vốn khuyến công: cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký; có trách nhiệm báo cáo quyết toán đúng quy định; cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến thực hiện đề án khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thanh tra, kiểm tra.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

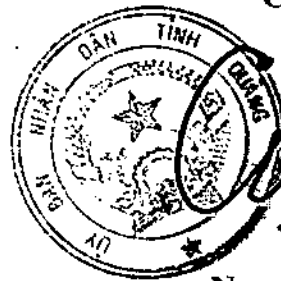
- Kính đề nghị HĐND tỉnh sớm thông qua Nghị quyết về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thay thế Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ ngày 15/3/2004 của HĐND tỉnh về việc thông qua cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất TTCN và ngành nghề nông thôn để sát hợp với các quy định hiện hành từ Trung ương và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét quan tâm bố trí nguồn kinh phí đảm bảo cho hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh, tăng thêm chỉ tiêu biên chế cán bộ, viên chức làm công tác khuyến công của Trung tâm KC&XTTM và hệ thống khuyến công viên cấp huyện.

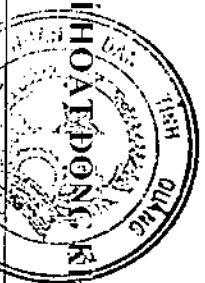
- Chỉ đạo HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu ban hành các kế hoạch, chương trình để đẩy mạnh công tác phát triển công nghiệp, TTCN, làng nghề trên địa bàn quản lý; Thực hiện hợp đồng không xác định thời hạn đối với cán bộ khuyến công cấp huyện đảm bảo đúng số lượng và chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

Trên đây là Đề án về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Cường
Nguyễn Đức Cường



Phụ lục I

KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CỘNG ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2004-2013

ĐVT: triệu đồng

Năm thực hiện	KPKC địa phương trên địa bàn tỉnh	Kinh phí khuyến công tỉnh			Kinh phí khuyến công các huyện, thị xã, thành phố			Tổng thu nội địa tỉnh ^(*)	Tỷ lệ KPKCBP trên địa bàn tỉnh/tổng thu nội địa tỉnh
		Tổng (2)=3+4	Chi hoạt động bộ máy (3)	Chi sự nghiệp KC (4)	Tổng (5)=6+7	Chi hoạt động bộ máy (6)	Chi sự nghiệp KC (7)		
(A)	(1)=2+5	(2)=3+4	(3)	(4)	(5)=6+7	(6)	(7)	(8)	(9)=1/8
2004	293,0	293,0	28,0	265,0				316.489	0,09%
2005	640,0	600,0	48,5	551,5	40,0	0	40	295.891	0,22%
2006	890,0	810,0	94,6	715,4	80,0	0	80	370.598	0,24%
2007	1.539,6	910,9	283,5	627,4	628,7	156,7	472	429.870	0,36%
2008	1.521,6	1.053,3	307,3	746,0	468,3	223,3	245	498.653	0,31%
2009	1.857,9	1.176,0	343,0	833,0	681,9	309,9	372	564.814	0,33%
2010	2.369,0	1.505,0	405,0	1.100,0	864,0	469,0	395	716.308	0,33%
2011	2.810,1	1.732,8	491,9	1.240,9	1.077,3	442,3	635	889.337	0,32%
2012	3.414,5	1.997,9	682,9	1.315,0	1.416,6	579,6	837	1.011.650	0,34%
2013	3.556,0	2.082,5	720,1	1.362,5	1.473,5	669,5	804	1.063.730	0,33%
Tổng cộng	18.891,8	12.161,5	3.404,9	8.756,7	6.730,3	2.850,3	3.880	6.157.340	0,31%

Ghi chú:

- (*) : Số liệu Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Trị, Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh năm 2012 của HĐND tỉnh và Báo cáo tình hình KT-XH năm 2013 của UBND tỉnh;
- Tổng KPKC toàn tỉnh tăng bình quân giai đoạn 2011-2013 đạt 14,5%/năm (giai đoạn ổn định ngân sách);
- Tổng giai đoạn 2004-2013, tỷ lệ KPKC tỉnh đạt 64,4%, KPKC cấp huyện đạt 35,6%;
- Thu ngân sách nội địa tỉnh tăng bình quân giai đoạn 2005-2013 tăng 14,4%/năm, bình quân giai đoạn 2011-2013 tăng 14,1%/năm.

Phụ lục II

NGUỒN VỐN KHUYẾN CỘNG QUỐC GIA HỖ TRỢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2004-2013



ĐVT: Triệu đồng

Năm thực hiện	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Tổng cộng
Kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ trên địa bàn tỉnh	-	120	87	317	36	81	695	210	463	144	2.263



PHỤ LỤC III
NHỤCẦU KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
NĂM 2015, GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 VÀ 2021 – 2025

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Giai đoạn 2016-2020										Giai đoạn 2021-2025					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng g.đoạn 2016-2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng g.đoạn 2021-2025			
I	Chi hoạt động bộ máy	1.499	1.737	1.997	2.296	2.641	3.037	11.708	3.492	4.015	4.616	5.307	6.102	23.532			
II	Chi hoạt động sự nghiệp khuyến công (1+2+3+4+5+6+7+8+9)	2.801	3.046	3.342	3.647	4.044	4.213	18.292	4.657	5.013	5.294	5.646	5.858	26.468			
1	Năng cao năng lực quản lý doanh nghiệp	82	92	103	122	134	155	606	162	167	183	189	206	907			
2	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyên giao công nghệ; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất CN-TTCN	1.630	1.720	1.960	2.110	2.510	2.570	10.870	2.920	3.150	3.360	3.540	3.700	16.670			
3	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở CNTT	80	100	100	120	120	120	560	120	120	120	140	140	640			
4	Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	280	280	290	300	320	290	1.480	320	330	345	360	375	1.730			
5	Phát triển sản phẩm công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp tiêu biểu	170	260	240	300	240	324	1.364	265	350	320	375	305	1.615			
6	Phát triển cụm, điểm CN - làng nghề và đi đôi cơ sở gây ô nhiễm môi trường	300	320	360	380	400	400	1.860	500	500	550	600	650	2.800			
7	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	154	164	164	180	180	184	872	210	226	226	242	242	1.146			

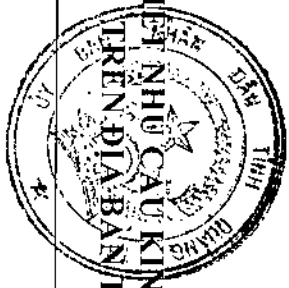
8	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	105	110	125	135	140	150	660	160	170	190	200	220	940
9	Công tác khen thưởng và hoạt động khuyến công	0	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	20	20
	Tổng cộng (I+II)	4.300	4.783	5.339	5.943	6.685	7.250	30.000	8.149	9.028	9.910	10.953	11.960	50.000
	- KPPC tỉnh (65%)	2.800						19.500						32.500
	- KPPC cấp huyện (35%)	1.500						10.500						17.500
	Nhu cầu KPPC tỉnh bố trí hàng năm	2.800						3.900						6.500
	Nhu cầu KPPC cấp huyện bố trí hàng năm	1.500						2.100						3.500

Ghi chú:

- Thu nội địa tính giai đoạn 2015-2020 giả định tăng 12-13%/năm (tương đương mức tiêu tăng tương kinh tế - xã hội tỉnh và thấp hơn mức tăng thu nội địa tính bình quân giai đoạn 2011-2013 là 14,1%/năm), lấy 12%/năm, theo đó dự tính đến năm 2015 khoảng 1.334 triệu đồng và đến năm 2020 khoảng 2.351 triệu đồng; giai đoạn 2021-2025 giả định tăng bình quân 11-12%/năm (chọn thấp hơn mức tăng giả định thu nội địa tính giai đoạn 2015-2020), theo đó dự tính đến năm 2025 khoảng 3.963 triệu đồng;

- Dựa trên cơ sở ổn định ngân sách giai đoạn 2011-2015 chọn tăng bình quân 10%/năm (thấp hơn mức tăng KPPC toàn tỉnh bố trí giai đoạn 2011-2013: 14,5%/năm); Giai đoạn 2016-2020 chọn bình quân tăng 11%/năm (thấp hơn mức tăng giả định thu ngân sách nội địa tính cùng giai đoạn); Giai đoạn 2021-2025 chọn bình quân tăng 10,5%/năm (chọn thấp hơn mức tăng thu ngân sách nội địa tính cùng giai đoạn) để dự tính nhu cầu kinh phí khuyến công tại Phụ lục III;

- Với phương án tính toán như trên, dự tính tỷ lệ KPPC địa phương trên địa bàn tỉnh/ông thu nội địa tính năm 2015 đạt 0,32%, năm 2020 đạt 0,31% và năm 2025 đạt 0,30%; bình quân giai đoạn 2015-2025 khoảng 0,3%.



**CHI TIẾT NHỮNG CÁN BỘ QUẢN LÝ KHUYẾN CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2015 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Phụ lục III-1

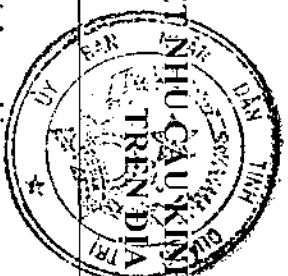
ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Giai đoạn 2016-2020	
		Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí
I	Chi bộ máy hoạt động khuyến công tỉnh và cấp huyện (*)		1.499		1.737		1.997		2.296		2.641		3.037		11.708
1	Chi bộ máy hoạt động khuyến công tỉnh		926		1.064		1.224		1.408		1.620		1.863		7.179
2	Chi bộ máy hoạt động khuyến công cấp huyện		573		673		773		888		1.021		1.174		4.529
II	Chi sự nghiệp khuyến công		69		2.801		74		3.046		78		3.342		87
I	Khởi sự, thành lập và nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp		5		82		5		92		5		103		6
1.1	Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp	1	7	1	7	1	7	1	8	2	12	2	14	2	15
1.2	Đào tạo, tập huấn khởi sự, doanh nghiệp; Hội thảo phổ biến kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, công nghệ mới, sản phẩm mới; sản xuất sạch hơn.	2	40	2	45	2	50	2	60	2	70	2	80	10	305
1.3	Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực, marketing, công nghệ, thiết bị mới; thành lập doanh nghiệp mới; thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh; xây dựng cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp	2	35	2	40	2	45	2	50	2	50	3	60	11	245
2	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất CN-TTCN		26		1.630		30		1.720		33		1.960		40
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới	3	500	4	600	4	700	5	750	5	850	5	900	23	3.800

2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị chuyên giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp và xử lý ô nhiễm môi trường	22	1.080	25	1.060	27	1.180	33	1.270	34	1.550	35	1.550	154	6.610
2.3	Phổ biến tuyên truyền, nhân rộng các cơ sở CNTT đang hoạt động có hiệu quả	1	50	1	60	2	80	2	90	3	110	3	120	11	460
3	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở CNTT	2	80	2	100	2	100	2	120	2	120	2	120	10	560
4	Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	6	280	6	280	6	290	6	300	6	320	6	290	30	1.480
4.1	Tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn và áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch hơn cho các cơ sở CNTT	4	100	4	100	4	100	4	100	4	100	4	100	20	500
4.2	Áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	1	140	1	140	1	150	1	160	1	180	1	150	5	780
4.3	Tuyên truyền về sản xuất sạch hơn (phát hành các tài liệu, tờ rơi, ấn phẩm, phóng sự...)	1	40	1	40	1	40	1	40	1	40	1	40	5	200
5	Phát triển sản phẩm công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp tiêu biểu	7	170	8	260	9	240	9	300	8	240	9	324	43	1.364
5.1	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực miền Trung - Tây Nguyên	1	40	1	50	1	60	1	70	1	70	1	70	5	320
5.2	Hỗ trợ các cơ sở CNTT tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước	2	20	2	20	2	20	2	20	2	20	2	20	10	100
5.3	Tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn mác; Xây dựng, đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp sản phẩm	4	110	4	120	5	130	5	140	5	150	5	160	24	700
5.4	Hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu quảng sản phẩm của tỉnh	0	0	0	0	1	30	0	0	0	0	0	0	1	30
5.5	Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	0	0	1	70	0	0	1	70	0	0	1	74	3	214
6	Phát triển cụm, điểm công nghiệp - làng nghề và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	2	300	2	320	2	360	3	380	3	400	3	400	13	1.860
	Lập quy hoạch chi tiết, cụm, điểm công nghiệp - làng nghề và hỗ trợ di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường vào cụm, điểm công nghiệp	2	300	2	320	2	360	3	380	3	400	3	400	13	1.860

7	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến hình ảnh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp...	18	154	18	164	18	164	18	164	18	180	18	180	18	184	90	872
7.1	Chương trình truyền hình	12	66	12	72	12	72	12	72	12	84	12	84	12	84	60	396
7.2	Ban tin/Đặc san Công Thương	4	68	4	72	4	72	4	72	4	76	4	76	4	80	20	376
7.3	Truyền truyền trên Báo Quảng Trị, báo công thương, nhân bài trên trang Website Khuyến công, cuộc phi vận hàng Internet.	2	20	2	20	2	20	2	20	2	20	2	20	2	20	10	100
8	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	3	105	3	110	3	125	3	135	3	140	3	150	15	660		
8.1	Xây dựng các chương trình tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công; Hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc; tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm về hoạt động khuyến công	2	85	2	90	2	100	2	110	2	110	2	110	2	120	10	530
8.2	Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công	1	20	1	20	1	25	1	25	1	30	1	30	1	30	5	130
9	Công tác khen thưởng về hoạt động khuyến công																
Tổng cộng (I+II)		69	4.300	74	4.783	78	5.339	87	5.943	88	6.685	92	7.250	419	30.000		

Ghi chú: (*) Kinh phí ngân sách chi cho bộ máy hoạt động khuyến công trên cơ sở ổn định giai đoạn 2011-2015 và tăng thêm khoảng 15%/năm (do lộ trình tăng lương tối thiểu, nâng bậc lương của CBVC, tăng BHXH, trượt giá...).



**CHI TIẾT NHU CẦU KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Phụ lục III-2

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Giai đoạn 2021-2025	
		Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí
I	Chi bộ máy hoạt động khuyến công tỉnh và cấp huyện (*)		3.492		4.015		4.616		5.307		6.102		23.532
1	Chi bộ máy hoạt động khuyến công tỉnh		2.142		2.463		2.832		3.256		3.744		14.437
2	Chi bộ máy hoạt động khuyến công cấp huyện		1.350		1.552		1.784		2.051		2.358		9.095
II	Chi sự nghiệp khuyến công	90	4.657	96	5.013	100	5.294	105	5.646	107	5.858	498	26.468
I	Khởi sự, thành lập và nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp	7	162	7	167	7	183	7	189	7	206	35	907
1.1	Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp	2	12	2	12	2	13	2	14	2	16	10	67
1.2	Đào tạo, tập huấn khởi sự, doanh nghiệp; Hội thảo phổ biến kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, công nghệ mới, sản phẩm mới, sản xuất sạch hơn.	2	80	2	85	2	90	2	95	2	100	10	450
1.3	Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực, marketing, công nghệ, thiết bị mới; thành lập doanh nghiệp mới; thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh; xây dựng cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp	3	70	3	70	3	80	3	80	3	90	15	390
2	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất CN-TTCN	42	2.920	46	3.150	49	3.360	52	3.540	54	3.700	243	16.670
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới	5	1.000	6	1.100	7	1.190	7	1.250	7	1.300	32	5.840
2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp và xử lý ô nhiễm môi trường	35	1.800	37	1.900	39	2.000	41	2.100	43	2.200	195	10.000

2.3	Phổ biến tuyên truyền, nhân rộng các cơ sở CNNT đang hoạt động có hiệu quả	2	120	3	150	3	170	4	190	4	200	16	830
3	Tả chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở CNNT	2	120	2	120	2	120	2	140	2	140	10	640
4	Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	6	320	6	330	6	345	6	360	6	375	30	1.730
4.1	Tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn và áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch hơn cho các cơ sở CNNT	4	110	4	110	4	110	4	120	4	125	20	575
4.2	Áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	1	160	1	170	1	180	1	180	1	190	5	880
4.3	Tổ chức tập huấn, hội thảo, tuyên truyền, phát hành các tài liệu, tờ rơi, ấn phẩm về sản xuất sạch hơn	1	50	1	50	1	55	1	60	1	60	5	275
5	Phát triển sản phẩm công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp tiêu biểu	9	265	10	350	10	320	11	375	10	305	50	1.615
5.1	Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực miền Trung - Tây Nguyên	1	70	1	75	1	80	1	80	1	85	5	390
5.2	Hỗ trợ các cơ sở CNNT tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước	3	35	3	40	3	45	3	50	3	50	15	220
5.3	Tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn mác; Xây dựng, đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp sản phẩm	5	160	5	160	5	165	6	170	6	170	27	825
5.4	Hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu quảng sản phẩm của tỉnh	0	0	0	0	1	30	0	0	0	0	1	30
5.5	Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	0	0	1	75	0	0	1	75	0	0	2	150
6	Phát triển cụm, điểm công nghiệp - làng nghề và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	3	500	4	500	5	550	6	600	6	650	24	2.800
6.1	Lập quy hoạch chi tiết, cụm, điểm công nghiệp - làng nghề và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường vào cụm, điểm công nghiệp	3	500	4	500	5	550	6	600	6	650	24	2.800
7	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	18	210	18	226	18	226	18	242	18	242	90	1.146
7.1	Chương trình truyền hình	12	96	12	108	12	108	12	120	12	120	60	552
7.2	Bản tin/Đặc san Công Thương	4	84	4	88	4	88	4	92	4	92	20	444

7.3	Tuyên truyền trên Báo Quảng Trị, báo công thương, nhân bản trên trang Website khuyến công, cước phí vận hàng Internet	2	30	2	30	2	30	2	30	2	30	2	30	10	150
8	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	3	160	3	170	3	190	3	200	3	220	15	940		
8.1	Xây dựng các chương trình tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công; Hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc; tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm.	2	130	2	130	2	140	2	150	2	160	10	710		
8.2	Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công	1	30	1	40	1	50	1	50	1	60	5	230		
9	Công tác khen thưởng về hoạt động khuyến công									1	20	1	20		
Tổng cộng (I+II)		90	8.149	96	9.028	100	9.910	105	10.953	107	11.960	498	50.000		

Ghi chú: (*) Kinh phí ngân sách chi cho bộ máy hoạt động khuyến công trên cơ sở ổn định giai đoạn 2016-2020 và tăng thêm khoảng 15%/năm (do lộ trình tăng lương tối thiểu, nâng bậc lương của CBVC, tăng BHXH, trượt giá...)/.